

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT**  
**HÀ BẮC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT  
HÀ BẮC**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 25

---

1/2  
C  
K  
A

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 25

---

30  
C  
K  
A

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### 1. Thông tin chung về Công ty

##### Thành lập:

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400395807, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 3 năm 2016.

##### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

##### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất và buôn bán hóa chất H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>

Tên tiếng anh: HA BAC HUNG PHAT CHEMICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HPCO

Mã chứng khoán: HPH (UpCom)

Trụ sở chính: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

#### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

#### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

##### Hội đồng Quản trị

Ông	Chu Anh Dũng	Chủ tịch
Ông	Đoàn Như Thương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2021)
Ông	Phạm Hoàng Hưng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Minh Toàn	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tổng Luận	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 23/4/2021)

##### Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thu Nga	Trưởng ban
Ông	Lê Thanh Hiếu	Thành viên
Ông	Bùi Anh Tuấn	Thành viên

##### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phạm Hoàng Hưng	Giám Đốc
Ông	Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc
Bà	Thân Thị Hà	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Phạm Hoàng Hưng

#### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bắc Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Hoàng Hưng

Giám đốc

10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM**

Auditing And Informatic Services Company Limited

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

**Số: B0721040-12TR/AISHN-TC BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:****QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HUNG PHÁT HÀ BẮC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được lập ngày 01 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM ("AISC")***Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2022***PHẠM XUÂN SƠN***Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1**Bộ Tài Chính Việt Nam cấp***KIỂM TOÁN VIÊN****NGUYỄN THỊ PHƯƠNG***Số Giấy CNDKHNKT: 4945-2019-005-1**Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2021	1/1/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>27.202.138.499</b>	<b>33.532.774.787</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.235.515.095</b>	<b>21.234.421.670</b>
1. Tiền	111		6.441.474.732	14.634.693.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.794.040.363	6.599.728.632
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.230.829.550</b>	<b>3.265.803.669</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.749.979.600	2.877.042.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	103.607.831	148.262.501
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	377.242.119	240.498.468
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>7.199.352.001</b>	<b>8.646.548.082</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.199.352.001	8.646.548.082
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>536.441.853</b>	<b>386.001.366</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		217.736.019	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	318.705.834	386.001.366
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.154.901.850</b>	<b>112.423.929.779</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>94.627.117.203</b>	<b>107.586.345.502</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	94.627.117.203	107.586.345.502
- Nguyên giá	222		205.722.266.960	205.722.266.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.095.149.757)	(98.135.921.458)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.527.784.647</b>	<b>4.837.584.277</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	7.527.784.647	4.837.584.277
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>129.357.040.349</b>	<b>145.956.704.566</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2021	1/1/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.543.987.264</b>	<b>45.684.788.481</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.384.056.459</b>	<b>8.527.113.926</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	3.131.888.044	2.278.897.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	45.010.990	57.769.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	63.315	311.667.073
4. Phải trả người lao động	314		284.286.948	950.462.928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	623.160.451	128.847.923
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.101.005.761	2.945.520.552
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	3.405.862.050	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.792.778.900	1.853.948.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.159.930.805</b>	<b>37.157.674.555</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	23.159.930.805	37.157.674.555
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>95.813.053.085</b>	<b>100.271.916.085</b>
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>95.813.053.085</b>	<b>100.271.916.085</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		84.000.000.000	84.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.385.990.951	9.385.990.951
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.427.062.134	6.885.925.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.127.197.634	5.297.770.540
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.700.135.500)	1.588.154.594
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>129.357.040.349</b>	<b>145.956.704.566</b>

Bắc Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thân Thị Hà

GIÁM ĐỐC


  
 Phạm Hoàng Hưng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66.185.968.817	74.255.739.039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66.185.968.817	74.255.739.039
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62.792.529.952	63.134.880.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.393.438.865	11.120.858.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	524.690.150	1.069.301.141
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.733.971.430	3.456.124.628
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.733.971.430	2.608.006.576
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.687.485.856	1.086.903.617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.224.313.192	5.783.184.640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3.727.641.463)	1.863.946.384
11. Thu nhập khác	31	VI.6	27.505.963	326.400
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.505.963	326.400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.700.135.500)	1.864.272.784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	276.118.190
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.700.135.500)	1.588.154.594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(440)	189

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thân Thị Hà

Bắc Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2022



GIÁM ĐỐC



Phạm Hoàng Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.700.135.500)	1.864.272.784
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.959.228.299	12.965.340.144
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(323.046.250)	(105.331.237)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(201.643.900)	(234.478.173)
- Chi phí lãi vay	06		1.733.971.430	2.608.006.576
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.468.374.079	17.097.810.094
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(3.128.245.449)	3.702.867.931
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.447.196.081	(2.610.068.906)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(345.278.145)	854.699.195
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.690.200.370)	5.296.232.819
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.741.366.902)	(2.635.402.361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(976.134.927)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(775.521.600)	(854.934.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.234.957.694	19.875.069.845
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		214.422.981	272.952.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		214.422.981	272.952.353
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.268.835.450)	(8.656.847.991)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.179.451.800)	(182.303.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.448.287.250)	(8.839.151.791)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(7.998.906.575)	11.308.870.407
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.234.421.670	9.925.551.263
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	13.235.515.095	21.234.421.670

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thân Thị Hà

Bắc Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2022



GIÁM ĐỐC

Phạm Hoàng Hưng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400395807, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 3 năm 2016.

## Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

## 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và buôn bán hóa chất H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>

## 3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi các loại hàng hóa;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm hóa chất và phân bón, nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, máy móc thiết bị và các mặt hàng mà công ty kinh doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

## Tên tiếng anh:

HA BAC HUNG PHAT CHEMICAL JOINT STOCK COMPANY

## Tên viết tắt:

HPCO

## Mã chứng khoán:

HPH (UpCom)

Trụ sở chính: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

## 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 58 nhân viên)

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp) chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	12/31/2021	1/1/2021
<b>Tiền</b>	<b>6.441.474.732</b>	<b>14.634.693.038</b>
Tiền mặt	298.336.581	152.831.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.143.138.151	14.481.861.870
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.794.040.363</b>	<b>6.599.728.632</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.794.040.363	6.599.728.632
<b>Cộng</b>	<b>13.235.515.095</b>	<b>21.234.421.670</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang có kỳ hạn 2 tháng, lãi suất 2,9%/năm.

## 2. Phải thu của khách hàng

	12/31/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.749.979.600</b>	-	<b>2.877.042.700</b>	-
Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	1.595.887.200	-	832.889.300	-
Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	811.221.400	-	1.299.708.300	-
Công ty Cổ phần hóa chất và môi trường An Phú	658.363.200	-	-	-
Công ty TNHH MTV Hóa Cảnh	552.135.800	-	470.342.300	-
Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	440.618.200	-	-	-
Các khách hàng khác	1.691.753.800	-	274.102.800	-
<b>Cộng</b>	<b>5.749.979.600</b>	-	<b>2.877.042.700</b>	-

## 3. Trả trước cho người bán

	12/31/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>103.607.831</b>	-	<b>148.262.501</b>	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Lạng Sơn	81.607.681	-	1	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nano ứng dụng	-	-	148.262.400	-
Các nhà cung cấp khác	22.000.150	-	100	-
<b>Cộng</b>	<b>103.607.831</b>	-	<b>148.262.501</b>	-



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 4. Phải thu khác

	12/31/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>377.242.119</b>	-	<b>240.498.468</b>	-
Lãi dự thu tiền gửi	8.376.214	-	21.155.295	-
Ký cược, ký quỹ	1.500.000	-	1.500.000	-
Tạm ứng	304.200.000	-	193.700.000	-
Phải thu khác	63.165.905	-	24.143.173	-
<b>Cộng</b>	<b>377.242.119</b>	-	<b>240.498.468</b>	-

## 5. Hàng tồn kho

	12/31/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.245.891.833	-	5.302.806.459	-
Công cụ, dụng cụ	6.037.000	-	57.837.000	-
Thành phẩm	947.423.168	-	3.285.904.623	-
<b>Cộng</b>	<b>7.199.352.001</b>	-	<b>8.646.548.082</b>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HÙNG PHÁT HÀ BẮC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.054.643.113	179.120.360.211	345.454.545	201.809.091	205.722.266.960
Số dư cuối năm	26.054.643.113	179.120.360.211	345.454.545	201.809.091	205.722.266.960
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.228.283.076	89.376.226.398	345.454.545	185.957.439	98.135.921.458
Khấu hao trong năm	1.001.486.887	11.951.401.080	-	6.340.332	12.959.228.299
Số dư cuối năm	9.229.769.963	101.327.627.478	345.454.545	192.297.771	111.095.149.757
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	17.826.360.037	89.744.133.813	-	15.851.652	107.586.345.502
Số dư cuối năm	16.824.873.150	77.792.732.733	-	9.511.320	94.627.117.203

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 100.774.992.151 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 753.782.462 VND.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>7. Chi phí trả trước</b>			<b>12/31/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
Chi phí trả trước dài hạn			7.527.784.647	4.837.584.277
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định			7.527.784.647	4.837.584.277
<b>Cộng</b>			<b>7.527.784.647</b>	<b>4.837.584.277</b>
<b>8. Phải trả người bán</b>		<b>12/31/2021</b>	<b>1/1/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.131.888.044</b>	<b>3.131.888.044</b>	<b>2.278.897.960</b>	<b>2.278.897.960</b>
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3.131.888.044	3.131.888.044	2.278.897.960	2.278.897.960
<b>Cộng</b>	<b>3.131.888.044</b>	<b>3.131.888.044</b>	<b>2.278.897.960</b>	<b>2.278.897.960</b>
<b>9. Người mua trả tiền trước</b>			<b>12/31/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>45.010.990</b>	<b>57.769.490</b>
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Việt Nam			22.080.000	22.080.000
Công ty TNHH Thương mại XNK Hóa chất và Phân bón Vạn Tiến Phát			17.783.400	-
Công ty Cổ phần Thế giới đá khô			4.272.000	4.272.000
Các khách hàng khác			875.590	31.417.490
<b>Cộng</b>			<b>45.010.990</b>	<b>57.769.490</b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
	<b>1/1/2021</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>12/31/2021</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	309.630.318	2.116.021.357	2.425.651.675	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.036.755	41.119.359	43.092.799	63.315
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>311.667.073</b>	<b>2.160.140.716</b>	<b>2.471.744.474</b>	<b>63.315</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.881.810	-	-	73.881.810
Tiền thuê đất	312.119.556	67.295.532	-	244.824.024
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>386.001.366</b>	<b>67.295.532</b>	<b>-</b>	<b>318.705.834</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>			<b>12/31/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>623.160.451</b>	<b>128.847.923</b>
Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển			582.762.000	81.054.000
Trích trước chi phí bảo vệ			21.000.000	21.000.000
Trích trước chi phí lãi vay			19.398.451	26.793.923
<b>Cộng</b>			<b>623.160.451</b>	<b>128.847.923</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả khác	12/31/2021	1/1/2021
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	60.279.144	62.148.094
Bảo hiểm xã hội	148.706	148.706
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	609.131.040	1.788.582.840
Nguyên liệu, vật tư chưa có hóa đơn	182.032.109	896.001.150
Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc và các quỹ công đoàn	61.653.976	61.653.976
Quỹ thưởng Ban điều hành	86.625.544	42.250.544
Thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT	86.257.524	77.757.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.877.718	16.977.718
<b>Cộng</b>	<b>1.101.005.761</b>	<b>2.945.520.552</b>

1-01  
ẤN  
/ TI  
TO  
TH  
IM  
3-



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HÙNG PHÁT HÀ BẮC  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	12/31/2021		Trong năm		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	3.405.862.050	3.405.862.050	3.405.862.050	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	3.405.862.050	3.405.862.050	3.405.862.050	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	1.672.766.250	1.672.766.250	1.672.766.250	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	1.733.095.800	1.733.095.800	1.733.095.800	-	-	-
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	23.159.930.805	23.159.930.805	(3.405.862.050)	10.591.881.700	37.157.674.555	37.157.674.555
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	13.047.599.775	13.047.599.775	-	5.151.684.320	18.199.284.095	18.199.284.095
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	13.518.193.080	13.518.193.080	-	5.440.197.380	18.958.390.460	18.958.390.460
Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	(3.405.862.050)	-	(3.405.862.050)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	(1.672.766.250)	-	(1.672.766.250)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	(1.733.095.800)	-	(1.733.095.800)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.565.792.855</b>	<b>26.565.792.855</b>	<b>-</b>	<b>10.591.881.700</b>	<b>37.157.674.555</b>	<b>37.157.674.555</b>

Thuyết minh chi tiết vay các khoản vay ngắn hạn					
Số hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Số dư (USD)	Quy đổi (VND)	Mục đích vay
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang					
Hợp đồng số 0001 - 1 018-01/HĐTD ngày 15/7/2010	1.503.879 USD	7%/năm	566.671 USD	13.047.599.775	Thanh toán công nợ cho nhà thầu thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide công suất 10.000 tấn/năm.
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang					
Hợp đồng số 2 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/7/2010	1.610.924 USD	4,5%/năm	741.029 USD	13.518.193.080	Thanh toán công nợ cho nhà thầu thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide công suất 10.000 tấn/năm.
			Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide công suất 10.000 tấn/năm.		

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 14. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	8.489.879.039	7.815.544.452	100.305.423.491
Lợi nhuận	-	-	1.588.154.594	1.588.154.594
Phân phối lợi nhuận		896.111.912	(2.517.773.912)	(1.621.662.000)
Số dư cuối năm trước	84.000.000.000	9.385.990.951	6.885.925.134	100.271.916.085
Số dư đầu năm nay	84.000.000.000	9.385.990.951	6.885.925.134	100.271.916.085
Lợi nhuận	-	-	(3.700.135.500)	(3.700.135.500)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(758.727.500)	(758.727.500)
Số dư cuối năm nay	84.000.000.000	9.385.990.951	2.427.062.134	95.813.053.085

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 110/HQĐHĐCĐ-HPCO ngày 24/4/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100,00%	6.885.925.134
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10,37%	714.352.500
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,64%	44.375.000
Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối	88,98%	6.127.197.634

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	12/31/2021	1/1/2021
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	64,56%	54.230.000.000	54.230.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	11,90%	9.998.000.000	9.998.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	6,67%	5.600.000.000	5.600.000.000
Các cổ đông khác	16,87%	14.172.000.000	14.172.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>84.000.000.000</b>	<b>84.000.000.000</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu	84.000.000.000	84.000.000.000
Vốn góp đầu năm	84.000.000.000	84.000.000.000
Vốn góp cuối năm	84.000.000.000	84.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(44.375.000)	(182.303.800)

## đ. Cổ phiếu

	12/31/2021	1/1/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.400.000	8.400.000
Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

## c. Các quỹ của doanh nghiệp

	12/31/2021	1/1/2021
Quỹ đầu tư phát triển	9.385.990.951	9.385.990.951
<b>Cộng</b>	<b>9.385.990.951</b>	<b>9.385.990.951</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

## Tài sản thuê ngoài:

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 14.623,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2021	Năm 2020
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	66.075.917.000	74.255.739.039
Doanh thu bán hàng hóa	110.051.817	-
<b>Cộng</b>	<b>66.185.968.817</b>	<b>74.255.739.039</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán thành phẩm	62.682.478.136	63.134.880.911
Giá vốn bán hàng hóa	110.051.816	-
<b>Cộng</b>	<b>62.792.529.952</b>	<b>63.134.880.911</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	201.643.900	234.478.173
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	323.046.250	834.822.968
<b>Cộng</b>	<b>524.690.150</b>	<b>1.069.301.141</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	1.733.971.430	2.608.006.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	848.118.052
<b>Cộng</b>	<b>1.733.971.430</b>	<b>3.456.124.628</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	347.841.856	320.614.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.339.644.000	766.289.400
<b>Cộng</b>	<b>1.687.485.856</b>	<b>1.086.903.617</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2.697.610.724	3.928.327.194
Chi phí đồ dùng văn phòng	46.925.847	117.828.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	129.841.399	139.123.500
Thuế, phí, lệ phí	77.196.016	102.136.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.040.000	785.868.595
Chi phí bằng tiền khác	853.699.206	709.900.303
<b>Cộng</b>	<b>4.224.313.192</b>	<b>5.783.184.640</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Xử lý vật tư không có chứng từ hoàn ứng	24.706.000	-
Các khoản khác	2.799.963	326.400
<b>Cộng</b>	<b>27.505.963</b>	<b>326.400</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.779.337.104	48.331.304.681
Chi phí nhân công	7.566.417.669	8.574.931.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.959.228.299	12.965.340.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.865.166.636	806.868.595
Chi phí khác bằng tiền	1.192.733.837	1.771.875.927
<b>Cộng</b>	<b>66.362.883.545</b>	<b>72.450.320.449</b>

## 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.700.135.500)	1.588.154.594
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.700.135.500)	1.588.154.594
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.400.000	8.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(440)</b>	<b>189</b>

## 9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

## 9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

## 9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	3.405.862.050	23.159.930.805	-	<b>26.565.792.855</b>
Phải trả người bán	3.131.888.044	-	-	<b>3.131.888.044</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.429.201.318	-	-	<b>1.429.201.318</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.966.951.412</b>	<b>23.159.930.805</b>	-	<b>31.126.882.217</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
Các khoản vay và nợ	-	37.157.674.555	-	<b>37.157.674.555</b>
Phải trả người bán	2.278.897.960	-	-	<b>2.278.897.960</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.074.368.475	-	-	<b>3.074.368.475</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.353.266.435</b>	<b>37.157.674.555</b>	-	<b>42.510.940.990</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	12/31/2021	12/31/2020	12/31/2021	12/31/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Phải thu khách hàng	5.749.979.600	-	2.877.042.700	-
- Phải thu khác	73.042.119	-	46.798.468	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.235.515.095	-	21.234.421.670	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.058.536.814</b>	<b>-</b>	<b>24.158.262.838</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	26.565.792.855	-	37.157.674.555	-
- Phải trả người bán	3.131.888.044	-	2.278.897.960	-
- Chi phí phải trả	623.160.451	-	128.847.923	-
- Phải trả khác	806.040.867	-	2.701.561.708	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.126.882.217</b>	<b>-</b>	<b>42.266.982.146</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính

## 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch/số dư	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	25.869.554.566	30.948.211.652
		Phải trả người bán ngắn hạn	3.131.888.044	2.278.897.960

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo Công ty	1.079.832.000	1.067.852.055
<b>Cộng</b>	<b>1.079.832.000</b>	<b>1.067.852.055</b>

## 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2020 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thân Thị Hà

Bắc Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2022

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Hoàng Hưng**

